

## Đũa: Tại sao tiếng Trung dùng từ “筷” còn tiếng Việt dùng từ “箸”?

Nguyễn Cung Thông<sup>a</sup>

### Tóm tắt:

Tìm hiểu lịch sử chữ *đũa* hay *trú/trợ* trong tiếng Việt và Hán Việt, đặc biệt là các phương ngữ Nam Trung Quốc, cho thấy một quá trình giao lưu văn hóa rất lâu đời. Sau khi giành lại độc lập, tiếng Việt rời xa quỹ đạo của tiếng Hán, tuy nhiên vẫn còn bảo lưu một số âm cổ từ thời kỳ giao lưu tiên Tần như các dạng *kệp* (\*ke:b>giáp), *đũa* (\*d<sup>h</sup>iwo>trú/trợ), chữ Hán còn giữ lại hình ảnh (tượng hình) qua các nét khắc/vẽ cổ đại (giáp văn, kim văn...). Điều này cho thấy hai ngôn ngữ Việt và Hán đã giao lưu ngay từ thời bình minh của ngôn ngữ. Trước thế kỷ XIV và XV khi các âm *trợ/trú* và *trụ, trú* trong tiếng Hán của người Ngô Trung đọc giống nhau, sau đó vì kỵ húy nên đổi *trợ* thành *khoái* (nghĩa là vui vẻ, may mắn), mang ý nghĩa tích cực đặc biệt là cho người đi biển - so với âm *trú/trụ* (pinyin bây giờ là zhù) hàm ý thối, ngưng (tiêu cực)... Dần dần *khoái tử* của phương ngữ Ngô Trung trở thành tiếng nói của toàn dân Trung Quốc. Trong khi đó tại Việt Nam, do không chịu ảnh hưởng của kỵ húy nên vẫn dùng từ *trợ*.

**Từ khóa:** *đũa, Hán - Việt, kỵ húy, phát âm, tiếng Việt*

---

<sup>a</sup> Nhà nghiên cứu ngôn ngữ độc lập; 1/27 Glen Court, Glen Waverley 3150 Victoria, Australia.  
e-mail: nguyencungthong@yahoo.com

## *Chopsticks*: Why does the Chinese Language Use “筷”, the Vietnamese Language Uses “箸”?

Nguyen Cung Thong

### **Abstract:**

The history of the word "*chopsticks*" or "trợ/trú 箸", in Vietnamese, Sino - Vietnamese, and especially Southern Chinese dialects, has shown a very long process of the cultural exchange. After regaining independence, the Vietnamese language has been separated from the Chinese languages system; however, it has still preserved ancient words since the pre-Qin dynasty during the exchange period such as "*kệp*" (\*ke:b>giáp), "*đũa*" (\*dʰiwo>trú/trợ). Chinese characters still retain the images (hieroglyphics) through the ancient carvings/drawings. It has proved that the Vietnamese and the Chinese languages have been exchanged since the dawn of the languages. Before the XIV and XV centuries, the word "trợ/trú and trợ/trú" in the Chinese language of the Wuzhong people were pronounced similarly. Then, because of the naming taboo issue, the allophones *đũa/trợ/trú* 箸 were replaced by the word "*khoái* 筷" (represent for happiness and luck), which has positive meanings for seafarers - compared to the sound *trú/trụ* (zhù in pinyin) meaning stop, stay. Gradually, the word "*khoái*" of the Wuzhong dialect has been used by the entire Chinese people. Meanwhile, in Vietnam without being influenced by the naming taboo issue, people still use *đũa*, old sound for the character "箸".

**Key words:** *chopsticks, Sino - Vietnamese, naming taboo, pronunciation, Vietnamese*

**Received: 07.5.2022; Accepted: 29.8.2022; Published: 20.10.2022**

## Dẫn nhập

Các truyền thuyết về dưa ở Việt Nam thì có sự tích Trầu Cau vào đời vua Hùng Vương thứ ba: cô gái đã dùng đôi dưa để thử xem Tân và Lang<sup>1</sup> ai là anh vì hai người giống nhau như đúc. Sau đó thì Lang nhường cho anh, vì theo lễ phép và truyền thống của người Việt, nên gia đình mới biết Tân là anh và do đó gả cô gái cho Tân. Bối cảnh và thời gian ra đời của truyền thuyết này, cùng với liên hệ ngữ âm *đũa - trứ/trợ*, dẫn đến một khả năng là tổ tiên người Việt có liên hệ mật thiết với chiếc đũa, hay có thể đã khám phá ra công cụ ẩm thực này đầu tiên<sup>2</sup> trên thế giới. Truyền thuyết về dưa ở Trung Quốc thì đa dạng: từ sự tích Khương Tử Nha nghe lời thần điều dùng trúc làm đũa để thử thuốc độc trong đồ ăn, hay Đát Kỷ dùng trâm ngà làm đũa (nên gọi là *tượng trợ*: đũa ngà) gấp thức ăn cho vua Trụ, và Đại Vũ dùng đũa gấp thịt nóng để ăn cho có thời gian lo việc trị thủy (giải quyết nạn lũ lụt). Các truyền thuyết Trung Quốc cũng dẫn đến khả năng người Trung Quốc đã phát minh ra đũa, tuy nhiên dân tộc nào và nơi nào đã cho ta chiếc đũa phổ thông của các nền văn hóa Á Đông không phải là trọng tâm của bài viết này.

Trước hết hãy xem qua các từ chỉ đũa trong các tài liệu đã xuất bản ở Trung Hoa và Việt Nam.

## Tóm tắt các cách dùng đũa trong tài liệu Hán cổ

*Lễ ký - Khúc lễ thượng* (禮記 - 曲禮上): “羹之有菜者用挾, 其無菜者不用挾: *canh chi hữu thái giả dụng giáp, kỳ vô thái giả bất dụng giáp*”, tạm dịch: “nếu canh có rau thì dùng đũa, nếu không có rau thì không dùng đũa”. Để ý *giáp*<sup>3</sup> là âm Hán - Việt, âm cổ phục nguyên là \*ke:b so với các dạng kẹp, cạp, cặp, cấp, gấp trong tiếng Việt. Khổng Tử cũng viết rằng: “以其菜交橫非挾不可: *Dĩ kỳ thái giao hoành, phi giáp bất khả*”, tạm dịch: “vì rau nằm ngang dọc lẫn lộn, không dùng đũa [gắp] không được”. Tuy nhiên cũng có lúc *Lễ ký* dùng *trợ/trứ* là đũa như

<sup>1</sup> Vấn đề trở nên thú vị khi Tân - Lang là âm Hán Việt của tiếng Mã Lai/Indonesia *pinang* là cây cau: *pinang* đơn âm hóa thành *pin + nang*, nhập vào tiếng Hán thành 檳榔 (đọc là *bīn láng* theo pinyin) nhập vào tiếng Việt thành *tân lang* và vẫn đầu *Tân* trở thành tên anh và *Lang* là tên em.

<sup>2</sup> Thí dụ như cố GS. Trần Quốc Vượng cho rằng *đũa* là sản phẩm của văn minh lúa nước, nơi có những loài chim mỏ dài mỏ hạt và gắp thức ăn. Thời Tiên Tần thì Trung Quốc chưa dùng đũa do nền văn minh nông nghiệp khô trồng kê, mạch - mà chỉ sau khi bành trướng đến các vùng ở phương Nam mới bắt đầu dùng đũa (nhất là cho việc ăn mì sợi làm từ lúa mạch...) và là nơi có nhiều tre trúc (nên có bộ trúc trên chữ *trợ* để chỉ chiếc đũa). Một số học giả Trung Quốc đã đặt vấn đề về nguồn gốc phi-Trung Quốc của *đũa* như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, Quách Mạt Nhược vì cho rằng tổ tiên người Trung Hoa xưa đến từ phía Tây lưu vực sông Hoàng Hà với văn minh nông nghiệp khô (trồng kê, lúa mạch). Xem thêm lời bàn của GS. Edward Wang.

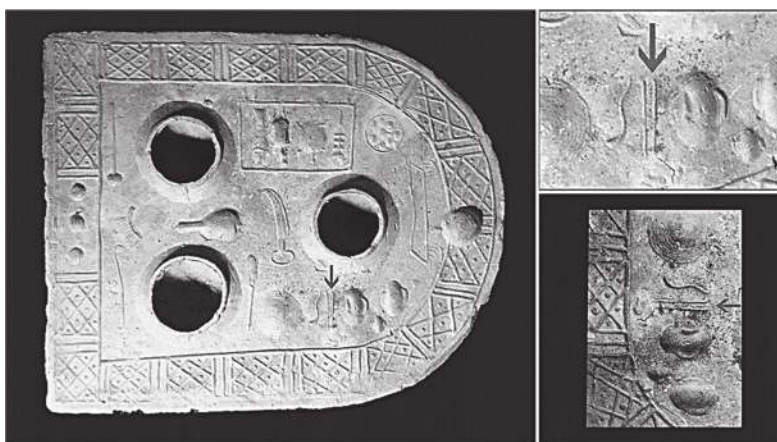
<sup>3</sup> Vào thời cổ đại chữ *giáp* bộ *mộc* 挾 còn có các dạng tương đương là *giáp* bộ *thủ* 挾 hay chữ *giáp* bộ *trúc* 筴, tất cả đều hàm ý chiếc đũa hay cái \*kẹp (kẹp là âm cổ của *giáp*).

trong *Khúc lễ thượng* có câu: “飯黍毋以箸: *phạn thử vô dĩ trứ*”, tạm dịch: “đừng dùng đũa khi ăn kê”, hàm ý kê rất nhỏ và rất khó gắp lấy mà ăn.

*Lễ ký* - *Khúc lễ thượng* cũng có câu: “毋搏飯: *vô đoàn phạn*”, nghĩa là: “chớ có vò com”: hàm ý là không nên dùng tay vò com lại thành nắm để ăn, có thể thấy lúc bấy giờ là dùng “*tay không*” để ăn com. Điều này phù hợp với nhận xét của học giả Edward Wang trong cuốn *Chopsticks: A Cultural and Culinary History* (2015). Theo ông thì thời xưa người Trung Quốc ăn kê (*millet*), loại hạt nhỏ hơn gạo, dùng làm canh hay nấu chín và do đó dùng thìa (múc) thích hợp hơn so với đũa. Từ thời lúa mì (*wheat*) trở nên thịnh hành từ đầu thế kỷ I thì đũa cũng dùng thường hơn để ăn mì dễ dàng hơn, cùng thời kỳ gạo được sản xuất và tiêu thụ nhiều hơn ở Đông Nam Á và Nhật Bản, Hàn Quốc. Kết luận này phù hợp với cách dùng *phạn chủy* (thìa múc com) trong văn hóa Hán, nhưng lại là đũa cả trong văn hóa ẩm thực Việt.

Theo học giả *Sử Du* (史游) thời Hán trong cuốn *Cập Tư Thiên* (急就篇) giải thích rằng: “箸, 一名挾, 所以夾食也”, tạm dịch: “trợ, thường viết là *giáp* [hay \**ke:b ~ kẹp*], sở dĩ như vậy vì dùng để kẹp/gắp com”.

*Hàn Phi Tử* - *Dụ chí* (韓非子 - 喻志) viết: “中古篋稱櫛: *trung cổ khoái xưng giáp*” (Wikipedia mục 篋子, truy cập tháng 8.2022). Trong *Hàn Phi Tử*, *Dụ Lão* cũng có câu: “昔者紂為象箸而箕子怖: *tích giả Trụ vi tượng trợ/trứ, nhi Ki Tử phở*”, tạm dịch: “thời xưa vua Trụ dùng ngà voi làm đũa (trợ), Ki Tử sợ hãi”. Truyền thuyết này cho thấy đũa bằng ngà voi đã hiện diện từ thời nhà Thương (1154 - 1123 trước CN) hay khoảng hơn 3.000 năm trước, tuy nhiên cần nhiều bằng chứng khách quan như từ khảo cổ để thêm chắc chắn. Một số tài liệu Trung Quốc thường trích câu này để cho rằng người Hán (Trung Quốc) đã phát minh ra chiếc đũa.



Hình 1. Hình bếp thời Hán với khả năng đã dùng đũa (mũi tên chỉ họa tiết hình đôi đũa)<sup>4</sup>

<sup>4</sup> Baidu mục 篋子, truy cập tháng 8.2022.



*Sử ký chú* (史記註): “箸即筯也: *trú/trợ tức trợ dĩa*”. Tới thời Lương Hán thì dạng *trợ* 筯 đã có mặt so với dạng *trợ* 箸. Tư Mã Thiên (145 - 86 trước CN), tác giả bộ *Sử ký*, còn nhận xét thêm là xưa gọi *trợ/trú* là mộc trú 木箸.

*Hán thư - Trương Lương truyện* (漢書 - 張良傳) có ghi: “請借前箸以籌之: *Thỉnh tá tiên trợ dĩ trừ chí*”, nghĩa là: “Xin được mượn đũa để trừ tính”. Vào thời Hán, dạng *trợ/trú* 箸 trở nên phổ biến. *Hán thư* do nhà sử học Ban Cố (班固) soạn vào năm 82 sau CN.

*Thuyết văn giải tự* xuất bản vào năm 100 sau CN ghi: “<木部> 桼: 檢桼也: <Mộc bộ> *giáp*: *kiểm hiệp dã*”. *Kiểm* là kiểm chế ~ kẹp, *hiệp* là hộp/công cụ để bao/chứa.

*Thuyết văn giải tự* ghi: “《竹部》箸: 飯噐也。从竹者聲: <Trúc bộ> *trợ*: *phạn khí dã*, *tòng trúc giả thanh*”. Chữ *khi* 噐 xưa dùng như *khí* 器 (*khí cụ*, theo Đoàn Ngọc Tài *Thuyết văn giải tự chú*), *phạn khí* hàm ý dụng cụ dùng trong việc ăn cơm.

Học giả Trịnh Huyền (127 - 200) đời Hán viết: “桼, 猶箸也。今人或謂箸為桼提: *giáp*, *do trợ/trú dã*, *kim nhân hoặc vị trợ/trú vị giáp đề*”, tạm dịch: “*giáp do trợ*, người ta bây giờ gọi *trợ* như là *giáp đề* [đũa]”.

Học giả Trần Thọ (233 - 297) soạn bộ sử *Tam quốc chí*, quyển 32 *Thục thư/Tiên chủ Bị truyện* có câu: “先主方食, 失匕箸: *tiên chủ phương thực, thất chủy trú*”, tạm dịch: “vua chúa đời trước, khi ăn để lạc mất thìa và đũa [tâm thần bán loạn/hết hồn]”.

Học giả Cát Hồng (283 - 343) đời Tấn từng dùng *tượng trợ* 象箸 (đũa ngà) trong *Bảo phác tử Quảng thí* (抱朴子廣譬).

Ngọc Thiên (khoảng 543 sau CN) ghi: “陟慮切筴也: *trắc lự thiết, giáp dã*”, *giáp* là đũa, để ý bộ *trúc* hợp với chữ *giáp* hài thanh 筴, khác với *giáp* vào thời *Lễ ký*, *Tập vận*, *Thuyết văn giải tự* viết bằng bộ *mộc*, hợp với chữ *giáp* hài thanh 桼. Điều này cho thấy ảnh hưởng của phương Nam Trung Quốc có nhiều tre trúc cho nên đũa làm bằng tre/trúc so với cây (bộ *mộc*) trước đó.

Tam Tạng pháp sư Nghĩa Tịnh (義淨) (635 - 713) dùng dạng *trợ* 筯 trong cuốn *Nam hải ký quy nội pháp truyện* (南海寄歸內法傳), ghi lại truyện nhà sư khi đi tu hành ở Ấn Độ (Nalanda) từ năm 671 đến 695 trước khi trở về Lạc Dương. Một dữ kiện thú vị trong tài liệu này là lời khuyên các nhà sư nên theo tục lệ địa phương (dùng tay phải để bốc đồ ăn) mà không nên dùng đũa, nếu có bệnh thì có thể dùng thìa (匙: *thi*). Điều này cho thấy dạng *trợ* 筯 thông dụng vào thời Tùy -Đường so với dạng *trú* 箸.

Các đại thi hào và học giả thời Đường thường dùng từ *trợ/trú* trong thơ văn của mình như Lý Bạch (701 - 762, như trong bài *Hành lộ nan*), Đỗ Phủ (712 - 770, như trong bài *Lệ nhân hành*), Lý Hàm Dụng (trong bài *Trường ca hành*), Đỗ Mục (803 - 852, như trong bài *Kiến lưu tú tài dữ trì châu kỹ biệt*) và học giả Phùng Chí (trong *Vân Tiên tạp ký*).

*Tư trị thông giám, quyển bát thập thất* (資治通鑑, 卷八十七) viết: “著, 遲據翻, 挾也: *trợ/trứ, trì cú phiên, giáp dã*”. *Tư Mã Quang* (1019 - 1086) là tác giả cuốn *Tư trị thông giám*.

*Lục thư chánh ngoa* (六書正譌), tác giả *Chu Bá Kì* (周伯琦) (1298 - 1369), còn ghi thêm một tên gọi cổ của đũa là *giáp*, hay âm cổ phục nguyên là \**ke:b* (*kẹp/cạp/gắp* tiếng Việt): “箸遲據切挾也: *trợ, trì cú thiết, giáp dã*”, cũng tương tự như định nghĩa của *Tư trị thông giám* trước đó.

Đến thời *Chính vận* (năm 1375) thì *trợ* 箸 có cùng vần/khứ thanh (đọc giống nhau) với các từ Hán - Việt: “筯柱駐瀕住鉗除著蹠 (*trợ trú trú trụ \*trừ \*sước/trừ*).

Các âm đọc giống nhau nhưng mang nghĩa tiêu cực trong (*Chính vận*, 1375) cũng được học giả *Lục Dung* (陸容) (1436-1494) ghi lại trong cuốn *Thục Viên tạp ký* (菽園雜記) như sau: “民間俗諺, 各處有之, 而吳中為甚。如舟行諺住, 諺翻, 以箸為快兒, 幡布為抹布: *dân gian tục húy, các xử hữu chi, nhi Ngô trung vi thậm. Như chu hành húy trụ, húy phiên dĩ trú vi khoái nhi, phiên bố vi mạt bố*”, tạm dịch: “*dân gian kiêng húy nhất là ở Ngô Trung*<sup>5</sup>. *Đi biển thì kiêng các âm trụ 住 (dừng lại, không nhúc nhích được), phiên 翻 (lật tàu/chìm tàu) cho nên trở 箸 (đọc như trụ<sup>6</sup> 住) trở thành khoái 快 (đi cho nhanh) và phiên bố 幡布 (cánh buồm) trở thành mạt bố 抹布 (vải chùi bụi)”. Để ý sau này chữ *khoái* có thêm bộ *trúc* cho rõ nghĩa hơn, và *nhi* thay bằng *tử* 子 (cùng nghĩa).*

*Lý Dự Hanh* (李豫亨), học giả thời Minh, trong *Thôi Bông ngụ ngữ* (推篷寤語) (năm 1571) viết rằng: “世有忌諱惡字而呼為美字者, 如立箸諱滯, 呼為快子, 今因流傳已久, 至有士大夫間已有人呼箸為快子者。忘其始也”, tạm dịch: “*Người đời kỵ húy thường đổi các tiếng chỉ sự xấu xa do bản thành tiếng chỉ sự đẹp đẽ - như âm trợ (trứ, đũa) kỵ sự ngừng lại (đình trệ, trú - trụ) thành ra đổi thành khoái tử*<sup>7</sup> (vui, nhanh). Từ đó lưu truyền trong nhân gian, và được dùng trong văn chương là *khoái tử* thay cho *trợ/trứ* mà không còn biết cách dùng này bắt đầu từ đâu”. Để ý chữ *khoái* viết là *khoái* bộ *tâm* 快 (vui, nhanh, sắc) vào thời *Lục Dung* và *Lý Dự Hanh*, sau này mới bộ *trúc* vào để cho rõ nghĩa đũa hơn.

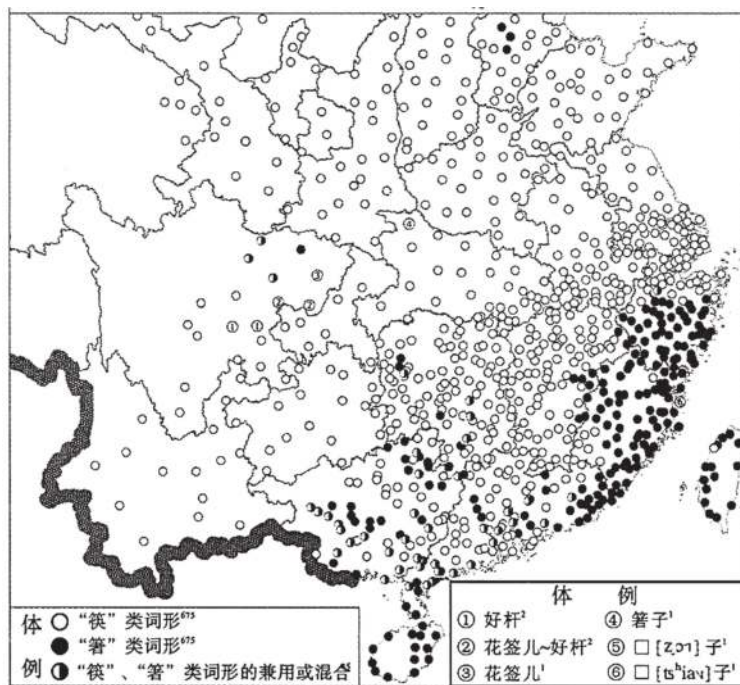
<sup>5</sup> Ngô Trung thuộc Tô Châu phủ, nay kế thành phố Thượng Hải. Điều này cho thấy *khoái tử* đến từ các phương ngữ miền Bắc Trung Quốc (Ngô) khác với Mân Nam vẫn dùng *trợ/trứ*. Xem: Baidu mục 筷子, truy cập tháng 8.2022.

<sup>6</sup> *Trợ/trứ* còn đọc như trú bộ *mã* 駐 cũng có nghĩa là *ngừng*. Một âm giống *trợ* nữa là *chú* 蛀 nghĩa là “con mọt gỗ”, là loài rất có hại cho thuyền bè đi biển, nên có người cho rằng *kỵ húy* âm này. Các âm *trợ/trứ* và *trụ, trú, chú* đều đọc là *zhù* theo hệ thống pinyin giọng Bắc Kinh hiện nay.

<sup>7</sup> Trong lĩnh vực khoa học cận đại, *khoái tử* viết theo dạng 快子 còn có nghĩa là loại hạt nhân *tachyon* hay *tachyonic particle* hư cấu và có vận tốc lớn hơn vận tốc ánh sáng. Một số nhà vật lý không chấp nhận loại hạt nhân này vì không phù hợp với các định luật vật lý truyền thống.

Một chi tiết thú vị là *Tự điển Khang Hi* (năm 1716) lại không ghi nhận chữ *khoái* bộ *trúc*<sup>8</sup> mà chỉ ghi các dạng *giáp* và *trợ*! Điều này cho thấy quán tính của cổ văn và triều đại nhà Thanh gốc Mãn Châu không mặn mà với các phương ngữ khác.

Các tác phẩm văn chương<sup>9</sup> nổi tiếng như *Hồng lâu mộng* (khoảng giữa thế kỷ XVIII) cũng sử dụng cụm danh từ *khoái tử* nhiều lần hơn so với *trợ tử*, hay trong tác phẩm *Nho lâm ngoại sử* của tác giả Ngô Kính Tử (1701 - 1754), *Tồng Văn tự truyện* của văn hào Trầm Tông Văn (1902 - 1988), *Lão Tàn du ký* của Lưu Ngạc (1857 - 1909).



Hình 2. Bản đồ các địa phương Trung Quốc dùng chữ *trợ* (chấm đen), dùng chữ *khoái* (chấm trắng), dùng cả chữ *trợ* và chữ *khoái* (chấm trắng đen)<sup>10</sup>

<sup>8</sup> *Hán Việt từ điển* (1931) của học giả Đào Duy Anh cũng không ghi *khoái* (đũa) cũng như các tự điển của Béhaine (1772/1773), Taberd (1838), Génibrel (1898), Bonet (1899).

<sup>9</sup> *Hồng lâu mộng* là một trong "tứ đại danh thư" của Trung Quốc (gồm *Thủy hử*, *Tây du ký*, *Tam quốc diễn nghĩa*) và có số bán chạy nhất trong mọi thời đại (best-selling). Người viết vẫn còn đang kiểm lại cách dùng *khoái tử* 筷子 và *trợ tử* 箸子 trong *Thủy hử truyện* - tương truyền của tác giả Thi Nại Am hay La Quán Trung - có thể đã xuất hiện khoảng từ cuối thời Nguyên và đầu thời Minh và có nhiều phiên bản... Thí dụ, *Thủy hử truyện - đệ lục hồi* có câu: "見綠槐樹下, 放著一條桌子, 鋪著些盤饌, 三個盞子/ 三雙箸子" có bản ghi là "三雙筷子: kiến lục hộc thụ hạ, phóng trú nhất điều trác tử, phô trú ta bàn soạn, tam cá trản tử". Tam song trú tử hay tam song khoái tử ~ ba đôi đũa?.

<sup>10</sup> *Trung Quốc ngữ ngôn địa lý*, Tập 1, 2017.

## Đũa trong các tài liệu Hán - Nôm, chữ quốc ngữ

### *Chỉ nam Ngọc âm giải nghĩa*

Trang 150 trong *Chỉ nam Ngọc âm giải nghĩa* của Hoàng Thị Ngọc, ghi:

*Phạn chủy đũa cả đơm com*

*Thích nô khéo chuốt cái tằm nhọc đầu*

*Trúc trợ đũa tre tày nhau<sup>11</sup> (竹筋杜柳齐饒)*

*Rẽ bỏ một góc chuốt lau dùng dùng*

Đũa có một dạng chữ Nôm là 杜 (đỗ trong Hán - Việt), các cách viết sau này thêm bộ trúc 筴 để rõ nghĩa hơn, trong *Truyện kỳ mạn lục*, *Cung oán ngâm khúc*, *Lý Hạng ca dao*, *Tự điển Béhaine* (1772 - 1773), *Tự điển Taberd* (1838), *Đại Nam quốc âm tự vị*. Quá trình thêm bộ trúc vào chữ đỗ (ở Việt Nam) cũng tương tự như thêm bộ trúc vào chữ khoái (ở Trung Quốc) cho thấy rõ nghĩa hơn (dùng vật liệu như tre/trúc làm đũa).

### *Núi chiếc đũa ~ Chích Trợ sơn Hán Việt*

Núi Chiếc Đũa thuộc thôn Văn Đức, xã Nga Phú, huyện Nga Sơn (Thanh Hóa), xưa từng làm ngọn hải đăng cho các tàu bè qua lại trong vùng. Nhiều vua chúa và danh nho qua đây cảm tác thơ như Lê Quý Đôn (1726 - 1784): bài *Đề Chích Trợ sơn*<sup>12</sup> cho thấy hình thù núi không còn giống chiếc đũa xưa kia nữa (có lẽ bị xói mòn bởi mưa gió/thời tiết) mà giống hoa sen hơn. Không thấy ông dùng dạng *khoái tử* mà dùng các dạng *trợ* 箸 và 筴.

<sup>11</sup> *Tày nhau* (æqualis/L, hàm ý bằng nhau, đều nhau, *Tự điển Việt Bồ La* (1651) ghi là *tày nhau*, *bằng* (bằng) cùng nghĩa: “*tày người nên hai mươi tuổi*” chỉ dạng người (bằng) khoảng 20 tuổi. *Tày* là một biến âm của *tê* 齊 Hán Việt, cùng nghĩa là đều/bằng nhau/ngay ngắn; “*Sắc thân Bụt thì tốt thay. Trong thế gian chẳng thừa tày bằng*” trong *Phật thuyết đại bao phụ mẫu ân trọng kinh*, tờ 2a. Một dạng âm cổ phục nguyên của *tê* là \*dzej để cho ra các biến âm như *tày*, *chây/chày*, *giây* - so với tương quan *gây tày*, *dao tày* (Bắc Bộ) là *dao trây* (bị trây, cùn, không nhọn). Tiếng Việt bây giờ không còn dùng *tày nhau*, *ví tày*, *sánh tày*, *so tày*, *ai tày*, *chẳng tày*... (như thời Béhaine/Taberd, Huỳnh Tịnh Paulus Của). Nghĩa cổ của *tày/tê* chỉ còn bảo lưu trong vài cách nói và thành ngữ như: (gan) *tày trời/đỉnh*, *học thầy không tày học bạn*.

<sup>12</sup> Học giả Lê Quý Đôn người gốc Thái Bình và tiếng Đàng Ngoài đọc *sơn* là *san*. Do đó bài thơ này hiệp vận (vần -an). *Tự điển Béhaine* (1772/1773) cùng thời Lê Quý Đôn, phản ánh tiếng Đàng Trong, không ghi dạng *san* (chỉ núi) mà chỉ dùng dạng *sơn*. Cách đọc này đã trở thành phổ thông như cách dùng *sơn lâm* (không nghe ai nói là *san lâm*). *Truyện Kiều* vẫn dùng vần *san* thay vì *sơn* (Nguyễn Du người gốc Hà Tĩnh) như các câu 1520, 1521, 1522 và 1938, 1939, 1940. Tuy nhiên, khác với Trung Quốc, các phương ngữ Việt Nam đều dùng dạng đũa.

題隻箸山

紫府應移在此間

屹然一柱嶂窘灘

遠規正似蓮花座

何事呼為隻筯山

Đề Chích Trọ sơn

Tử phủ ứng di tại thử gian

Ngật nhiên nhất trụ chướng quân than

Viễn chiêm chính tự liên hoa tọa

Hà sự hô vi Chích Trọ san [sơn]

(Nguyễn Du, 1766 - 1820)

Trong bài thơ *Sở kiến hành* (所見行), Nguyễn Du từng dùng *trọ/trứ* chỉ đũa:

長官不下箸

小們只略嘗

Trưởng quan bất hạ trú

Tiểu môn chỉ lược thường

Tạm dịch: “quan lớn không dùng đũa, kẻ hầu chỉ nếm qua” (Nguyễn Du so sánh hai cảnh tượng thật khác nhau của người nghèo và giàu trong xã hội phong kiến khi đi sứ phương Bắc 1813 - 1814). Không thấy ông dùng *khoái tử*, cho thấy ảnh hưởng của sự thay đổi này vẫn chưa phổ thông so với quán tính của truyền thống Hán học.

### **Đại Nam quốc ngữ**

Trang 187 trong *Đại Nam quốc ngữ* (Lã Minh Hằng khảo, phiên, dịch, chú) ghi:

Phạn chủy đũa cả

Trọ cái đũa

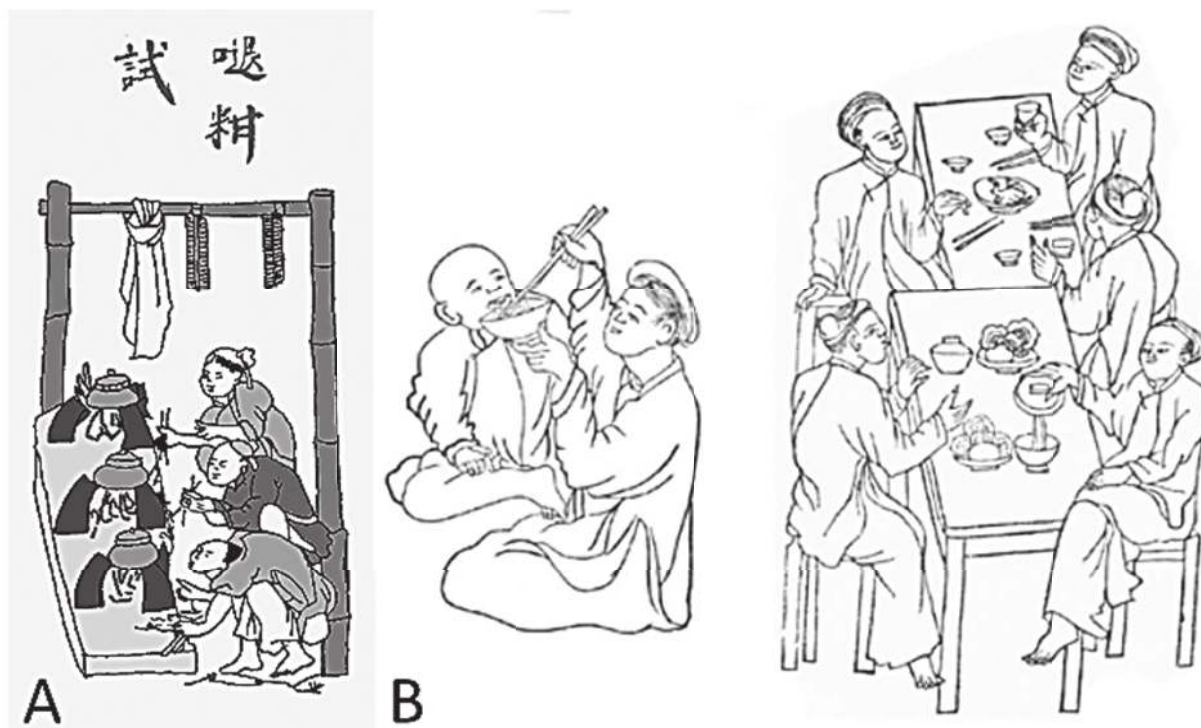
Khoái tử đồng thượng

Trúc trọ cái đũa trúc

Tượng trọ đũa ngà...



Chữ Nôm *đũa* trong sách này ghi bằng chữ *đỗ* Hán Việt, cũng như *Chử nam Ngọc âm giải nghĩa*. Một điểm đáng chú ý là *phạn chủy* với *chủy* viết là 匙, một số địa phương ở Bắc Trung Quốc viết *chủy* là 匕, đều hàm ý cái muỗng (để xới cơm ra bát), nhưng tiếng Việt lại dùng *đũa* cả (đũa lớn) so với *đũa con* (dùng để ăn cơm từ bát).



Hình 3a: Thối cơm thi (chữ Nôm<sup>13</sup>); Hình 3b: Hình ảnh đũa thời bé cho đến lớn<sup>14</sup>

### Tiếng Việt thời linh mục de Rhodes

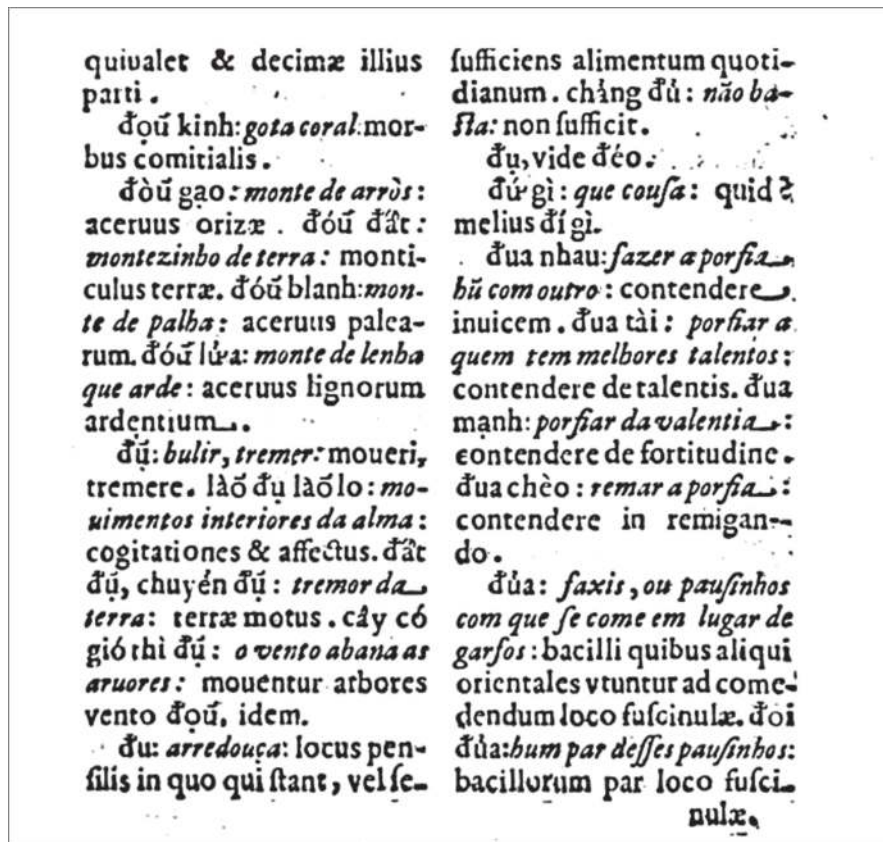
Để ý là trong *Tự điển Việt Bồ La* (1651), linh mục de Rhodes giải thích *đũa* (ghi là *đuũa* - thanh hỏi) là “*que nhỏ người phương Đông (orientales/L) dùng để ăn so với xiên hay nĩa*”.<sup>15</sup> Nhận xét về *đuũa* của linh mục de Rhodes (từng sống ở Ấn Độ/Nam Á và Đông Nam Á) ở đây cho thấy đây là tục lệ người Việt Nam và phương Đông, rất khác với tục lệ phương

<sup>13</sup> Chữ Nôm hiện diện trên các tranh vẽ cho thấy chữ quốc ngữ vào đầu thế kỷ XX ở Bắc Kỳ không thông dụng.

<sup>14</sup> Trích từ các tranh vẽ sưu tầm bởi Henri Oger (1908 - 1909) trong sách *Technique du peuple Annamite* (Kỹ thuật của người An Nam), một công trình nghiên cứu văn minh vật chất của người Việt.

<sup>15</sup> Có thể linh mục de Rhodes đã từng đọc qua tài liệu *De Christiana expeditione apud Sinas* (bản dịch ra tiếng Latin từ tiếng Ý bởi linh mục Nicolas Trigault), ghi lại các trải nghiệm về tôn giáo, văn hóa, phong tục của linh mục Matteo Ricci, trong đó ông có viết về tục dùng đũa mà không dùng dao, nĩa và thìa. Cuốn này in vào năm 1615.

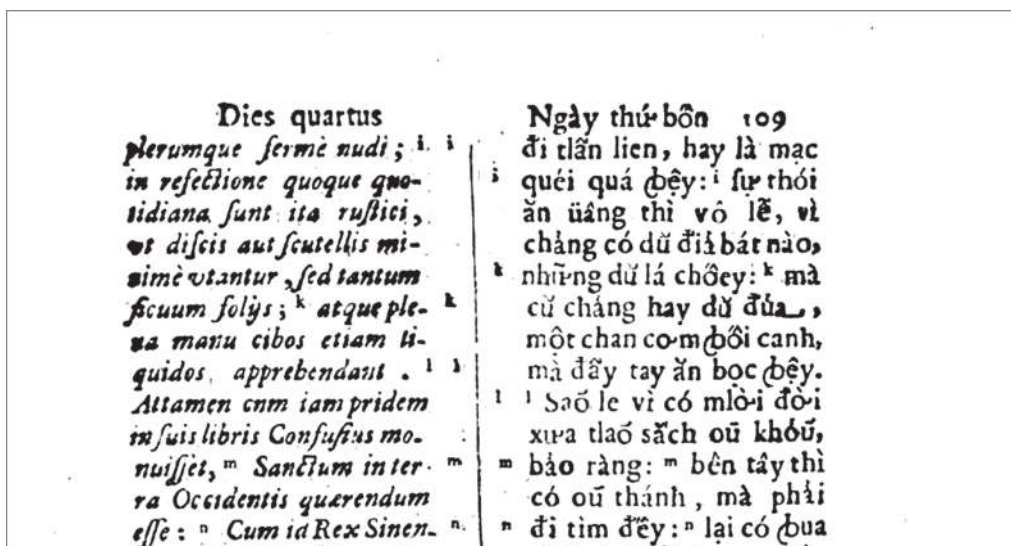
Tây dùng *dao* và *nĩa*, hay Ấn Độ dùng tay bốc đồ ăn trên lá chuối. Trong cách nhìn khá “gay gắt” về một số tục lệ Á châu, ông cũng phê phán về tục ăn bốc là “*vô lễ*”<sup>16</sup> ở trang 109 của sách *Phép giảng tám ngày*, xem Hình 4.



Hình 4: *Tự điển Việt Bồ La* (xuất bản năm 1651), tr. 238

Đề ý là trong *Tự điển Việt Bồ La* linh mục de Rhodes dùng cụm danh từ *orientales* (người phương Đông) hay đã giới thiệu cho ta biết một trong ba không gian ẩm thực lớn trên thế giới: phương Tây dùng *dao/thĩa/nĩa*, Nam Á (ví dụ Ấn Độ) dùng tay không và phương Đông dùng đũa, chỉ trong một đoạn văn. Đây cũng chính là trải nghiệm của linh mục de Rhodes nói riêng, và của các nhà truyền giáo phương Tây khi đến Á châu; nhờ vậy mà các nước Tây phương mới biết đến những thông tin đầu tiên cùng chi tiết về văn hóa ẩm thực (đũa, gạo, trà...) và tín ngưỡng địa phương (đạo Khổng, Lão và Phật).

<sup>16</sup> *Vô lễ* hàm ý què mùa, thô kệch theo cách dùng Latin (*rusticus/L*) trong bản chính, chứ không mang nghĩa hỗn xược (rất tiêu cực) như tiếng Việt hiện đại. Ngoài ra, trong bản Latin không có dùng các từ chỉ đũa hay chạn com với canh (*Phép giảng tám ngày* thêm vào trong phần tiếng Việt cho rõ ý hơn).



Hình 5: Phép giảng tám ngày, tr. 109

Có lẽ nên nhắc ở đây là đũa tiếng Hàn đọc là *jeotgarak* 젓가락 (đọc như “chở tả rà” giọng Nam Việt Nam), *젓* là biến âm của *trợ* (đũa 箸) còn *garak* là cái/chiếc (*que*). Từ này hiện diện trong cuốn *Cứu cấp giản dịch phương ngôn giải* (救急簡易方諺解/구급간이방언해: *Gugeupganibang eonhae*) vào năm 1489. Tiếng Nhật cũng viết là 箸 (*trợ*) nhưng đọc<sup>17</sup> là はし *hashi* (trọng âm ở vần đầu *ha* -). Theo người viết thì một cách giải thích có thể là *ha* một biến âm từ *\*chia* trở thành *ha* - *\*chia* là một dạng âm trung cổ/xát hóa của *giáp* (so với *\*ke:b* hay *kep* là âm cổ hơn với phụ âm đầu là âm tắc/gốc lưỡi *k* -).

### Các cách đọc cổ của các từ chỉ đũa

#### *Giáp* 挾

Chữ *giáp* 挾 (thanh mẫu kiến 見 vận mẫu thiếp 帖 (hay *\*hạp/hiệp* 狎), nhập thanh, khai khẩu tú/nhị đặng) theo *Quảng vận* có các cách đọc theo phiên thiết.

古洽切 *cổ hiệp/hợp thiết* (*Thuyết văn giải tự, Chính vận*).

公洽切 *công hiệp/hợp thiết* (*Ngọc thiên, Tứ thanh thiên hải*).

<sup>17</sup> Một cách giải thích khác: cách đọc *hashi* cũng có nghĩa là *cầu/kiều* 橋 Hán Việt), liên hệ đến giai đoạn đầu khi đũa nhập vào Nhật và dùng trong việc cúng tổ tiên và người đã mất sẽ dùng đũa như chiếc cầu để đến ăn (những thức ăn trên bàn cúng) cùng với người còn sống. Nói cách khác, *hashi* là cầu nối của thế giới người sống và chết. Không thấy tài liệu hay học giả nào đưa ra khả năng (người) Nhật hay Hàn chế ra đũa, tuy nhiên lại có nhiều thuyết về thời kì và phương cách đũa nhập vào văn hóa Hàn hay Nhật (ví dụ thế kỷ VI, VII...). Một số tác giả cho rằng đến thế kỷ VI thì đũa đã nhập vào các nước Á châu như Hàn, Nhật.





Tương quan phụ âm đầu k - gi của *kẹp* - *giáp* còn thấy khi so sánh các từ Hán Việt như:

*gian* 閒 hay 間 - *căn*

*giam* 監 - *khám*

*giảm* 減 - *kém*

*giáp* 夾 - *gấp, cặp, cặp, kẹp*

*giái* - *giới* 介 - *cõi*

*giải* 解 - *cải, cỏi, cỏi, gỡ...*

*giải* 蟹 - *cua*

*giới* 疥 - *ghẻ* (bệnh)

*giới* 戒 - *cai* (cai nghiện)

*giái* - *giới* 芥 - *cải* (rau)

*giái* - *giới* 薺 - *kiệu* (rau)

*giác*, *giốc* 角 - *gạc* (sừng nai), *góc*, *cắc* (bạc cắc)

*giác* 覺 - *cóc*, *cốc* (biết, hiểu)

*gia* 茄 - *cà*

*giả* 赭 - *ké* (màu đỏ) vết tích còn trong cách dùng *đỏ ké*

*giả* 者 - *kẻ* (người ấy)

*giá* 價 - *cá*

*giỗ* < *ky* 忌 *cĩ*

Theo GS. Nguyễn Tài Cẩn và GS. Nguyễn Ngọc San thì phụ âm đầu gi - là từ các phụ âm ch - và k - (*khai khẩu nhị đẳng*<sup>20</sup>, ghi là kj - ). Khuynh hướng ngạc cứng hóa và sát hóa, theo người viết, chỉ là khuynh hướng phát âm sao cho dễ hơn hay lưu loát hơn (least effort/ đòi hỏi ít nỗ lực nhất, một nguyên tắc vật lý cơ bản).

Khuynh hướng sát hóa và ngạc cứng hóa của phụ âm cuối lưỡi k để cho ra các phụ âm ch/ gi/s như cần gian, keo giao, kéo giảo, kẹp/kép giáp còn hiện diện trong các ngôn ngữ Ấn - Âu<sup>21</sup>: loại hình ngôn ngữ *centum* (duy trì dạng k như trong cách đọc *centum* của

<sup>20</sup> Để ý tịnh 井 Hán - Việt (*khứ thanh, khai khẩu tam đẳng*) đọc là *jǐng* (theo pinyin hiện nay) so với *giếng*; chính 正 (*khứ/bình thanh, khai khẩu tam đẳng*) đọc là *zhèng* (theo pinyin) so với *giếng*; thì 時 (*bình thanh, khai khẩu tam đẳng*) đọc là *shí* (theo pinyin) so với *giờ*.

<sup>21</sup> Ví dụ, xem bài viết "*Centum and satem languages*" của tác giả Saeed Alimohammadi.



tiếng Latin nghĩa là 100, *centum*>*hundred* tiếng Anh) so với loại hình ngôn ngữ *satem* (k đã trở thành s, *satem* là 100 trong tiếng Iran; để ý *cent* tiếng Pháp cũng đọc với phụ âm s tuy viết là *cent*). Thí dụ, trong tiếng Việt như trường hợp: *chung quanh*>*xung quanh*, *giáp*>*xáp*, cũng như sự phân biệt của *\*kong/gong* (Mân Nam) so với *giang* 江 trong Hán - Việt và *sông* trong tiếng Việt (để ý thành phần hài thanh của *giang* là *công* 工). Loại hình ngôn ngữ *centum* gồm có các ngôn ngữ ở Tây Âu châu như Germanic, Ý, Hi Lạp. Loại hình ngôn ngữ *satem* gồm có các ngôn ngữ Đông Âu châu như Ba Tư/Persian, Phạn/Sanskrit, Nga, Latvian, Armenian.

### Trợ/trứ 著

Chữ trợ 著 箸 筯 筐 (thanh mẫu *tri* 知 hay *trùng* 澄 vận mẫu *ngu* 魚, *khai khẩu tam đẳng*, *khứ thanh*) có các cách đọc theo phiên thiết.

遲倨切 *trì cú thiết* (*Thuyết văn giải tự*, *Quảng vận*).

除魚切 *trừ ngư thiết* (*Ngọc thiên*).

遲據切 *trì cú thiết* (*Tập vận*, *Loại thiên*, *Vận hội*).

陟據反 *trắc cú phản* (*Long kham thủ giám*).

直據反 *trực cú phản* (*Long kham thủ giám*).

直據切 *trực cú thiết* (*Tứ thanh thiên hải*).

陟慮切 *trắc lự thiết* (*Thuyết văn giải tự*, *Quảng vận*, *Loại Thiên*, *Chính vận*). *Thuyết văn giải tự*, *Hán thư/Tự vị* ghi *trợ* là dùng để ăn cơm (食所用也 *thực sử dụng dã*).

陟慮切 *trắc lự thiết* (*Ngọc thiên*, *Tứ thanh thiên hải*).

張慮切 *trương lự thiết* (*Quảng vận*).

直魚切 *trực ngư thiết* (*Quảng vận*).

丁呂切 *đình lữ thiết* (*Quảng vận*). Đây là một cách đọc cho thấy âm cổ có phụ âm đầu là âm tắc/đầu lưỡi/hữu thanh, dẫn đến một dạng âm cổ phục nguyên là \*d<sup>h</sup>lwo.

陟句知主呈略知虐四翻 *trắc cú tri chủ trình lược tri ngược tứ phiên* (*Bội Huệ* 佩鱗). Quách Trung Thứ (?-977) 郭忠恕 soạn *Bội huê* (佩鱗) vào thời Tống sơ cho thấy trở có một dạng nhập thanh (phù hợp với các cách đọc trong *Tập vận*, *Loại thiên*, *Trung nguyên âm vận* và *Chính vận*).

陟略切 *trắc lược thiết* (*Tập vận*, *Loại thiên*).

丈庶反 *trường thứ phản* (*Ngũ kinh văn tự* 五經文字).

*Trung nguyên âm vận*, 1324 ghi vận bộ 魚模 *ngư mô* (khứ thanh).

Trung nguyên âm vận, 1324 cũng ghi 入聲作平聲 *nhập thanh tác bình thanh* (cho dạng 著).

Chính vận ghi cùng vận/khứ thanh 筯箸柱駐邏住鉦除著躡 (trợ trú trú trụ \*trừ \*suóc/trừ).

直呂切 trực lữ thiết Chính vận cho dạng 著.

治據切, 音宁 trị cú thiết, âm trử (Chính vận, Tự vị). Tự vị ghi âm trú/trụ 音住.

直樹切, 音住 trực thụ thiết, âm trụ/trú (Chính tự thông).

職略切 *chức lược thiết* (Chính vận), để ý phụ âm đầu lưỡi tr -, trở thành mặt lưỡi ch - của *chức*.

直略切 trực lược thiết (Chính vận).

長魚切 trường ngư thiết (Chính vận) cho ra dạng 著.

Giọng Bắc Kinh bây giờ là *zhù* (theo pinyin) so với giọng Quảng Đông *zyu3 zyu6* và các giọng Mân Nam (xem thêm chi tiết bên dưới) 客家话: [宝安腔] *cu3* [陆丰腔] *chu3* [东莞腔] *zu5* [海陆丰腔] *chu6* [客英字典] *chu5* [台湾四县腔] *cu5* [梅县腔] *chu5* [客语拼音字汇] *cu4*, tiếng Nhật là *jo* cho *chaku* và tiếng Hàn là *jeo*. Một dạng âm (trung) cổ phục nguyên của *trợ* là \*dʰiwo mà tiếng Việt còn bảo lưu qua dạng *đuã*, hay các giọng Mân Bắc/Đông/Nam dũ, dêu, (Hokkien, POJ): *tī/tīr/tū/tīr* - (Teochew, Peng'im): *de7/du7/di7*, tham khảo bản đồ phương ngữ dùng *trợ* so với *khoái* bên trên. Dạng *đuã* còn thấy trong tiếng Lào: 𑜈𑜃𑜫 (thū) > 𑜈𑜃𑜫 (mai thū) và tiếng Lu (một phương ngữ Thái) ɣuɕ (thuu1) > ɣɕɣuɕ may2thuu1 qua biến âm đ > th. Tiếng Choang *đuã* là dawn và tiếng Bố Y (Bouyei) là deh. Đũa là duəh, duöh (tiếng Sre/Koho), lɔəŋ dujh (Sedang), duə<sup>3</sup> tu:<sup>4</sup> (Mang), thu tū (Palaung) (Sealang.net mục từ điển monkhmer, truy cập tháng 8.2022).

Tương quan phụ âm đầu đ - tr của *đuã* và *trợ* còn hiện diện khi so sánh cách đọc của *đô* 徒 và *trò*; *điền* 田 còn có thể đọc là *trần* 陳. Sách *Xuân thu* ghi Trần Hoàn (陳完) thì *Luận ngữ* ghi Điền Hoàn (田完), *đồ* 荼 so với *trà* 茶 (chè giọng Bắc) và:

Đồng 瞳 (tử) - tròng (mắt)

Đuốc - chúc 燭

Đột 突 (nhiên) - thốt (nhiên) - chọt

Đầm - đầm 潭 - chằm - chèm

Đắm - trầm 沉 - chìm

Đìa - trì 池

Đỏ - chu 朱 (màu đỏ)

Đò - chu 舟 (thuyền nhỏ)

Đố 蠹 - chú 蛀

Đổ (trút xuống) - chú 注

Đuổi - truy - đôi 追

Đản 袒 - trần

Đản 蛋 - trứng

Định 定 chính/chánh - trán, theo Vận hội - Cổ thông chánh 《韻會》古通正

Đoàn 團 - tròn

Đoàn 團 - truyền 傳 cùng thanh phù chuyên 專, so với chuyên/đoàn 搏 (vo tròn)...

Đục - trọc 濁

Độc (độc lâu, đầu lâu) 頭 - tróc

Đôn - truyền 傳 - chuyên (loan)

Đôn 臀 - tròn

Đốn - truân - xuân đều dùng thành phần hài thanh là 屯

Độn 遁 - trốn

Đôn - truy - chuẩn 純 - tròn

Đinh (bộ trùng + chữ đinh 丁 hài thanh) - chuôn (chuôn)

Điểm 點 (chữ chiêm hài thanh) - chấm

Điệp 疊 - chập, chấp, chát

Đúng - trúng (trung hài thanh)

Đổng 董 - Trọng 重 - Gióng/thánh Dóng/Gióng là Phù Đổng thiên vương, một trong “Tứ bát tử”. So sánh với chủng 種 - giống, giồng - trồng cũng có thanh phù trọng 重. Chữ Nôm dồng (giồng) còn dùng bộ khẩu 口 hợp với chữ đổng 董. Theo Truyền kỳ mạn lục: “dồng môi mà rao lời gièm chê”.

Đồng 童 - trống (không có cây cỏ như đồi, đất; không có tóc như đầu hói)

Đồng 瞳 (tử) - tròng (mắt)

Đồng 僮 - Tráng 壯 (choang)

Đũa - trợ 箸 (còn viết là 筯) để ý dùng bộ trúc và trợ 助 - đỡ (giúp đỡ)

Nguyên âm kép (ua) của đũa (~ trú/trợ) cho thấy dạng này đã hiện diện lâu đời cũng

như *phù* 符 <*bù*, *phủ* 斧 <*bú*, *a du* 阿諛 > *a dua*... *Trú/trợ* 箸 đến thế kỷ XVII còn đọc giống như *chú* 註 (陟慮切 *trắc lự thiết*, *Tự vị*) mà tiếng Việt còn bảo lưu dạng *chua*. Để ý *Tự điển Việt Bồ La* ghi *đuá* (thanh hỏi) không phải là *đuã* (thanh ngã như tiếng Việt hiện đại). Thật ra tiếng Việt không phân biệt *đuá* và *đuã* dù phát âm bằng giọng Nam, Trung, Bắc. Âm điệu *trắc* (hỏi, ngã) của *đuã* còn phù hợp với các cách đọc *thố* 兔 (khứ thanh) – *thỏ*, *thí* 試 – *thử* (thí dùng ~ thử dùng), *bố* 布 – *vải*, *phá* 破 – *vỡ*, *trú* – \**đuá* (*Tự điển Việt Bồ La*) ~ *đuã* (tiếng Việt không dùng dạng *đuá*). *An Nam dịch ngữ*<sup>22</sup> phiên âm *đuã* tiếng Việt bằng âm *duó* (theo pinyin) 鐸 cũng cho thấy nguyên âm kép rất rõ nét vào khoảng thế kỷ XVI.<sup>23</sup>

Các cách đọc khác hơn của *trú/trợ* còn thể hiện qua âm đọc các chữ dùng *giả* 者 làm thành phần hài thanh. Ví dụ: chữ *đô* 都 (bộ *ấp* hợp với chữ *giả*), chữ *đổ* 堵 (bộ *thổ* hợp với chữ *giả*), chữ *đổ* 睹 hay 覩 (bộ *mục* hay bộ *kiến* hợp với chữ *giả*), chữ *đồ* 闍 (bộ *môn* hợp với chữ *giả* – còn đọc là *xà* cho thấy khuynh hướng xát hóa), chữ *xa* 奢 (bộ *đại* hợp với chữ *giả* – âm *xa* cho thấy khuynh hướng xát hóa). Tóm lại ta có cơ sở vững chắc để liên hệ *đuã* và *trợ/trú*.

## Cân

*Đũa* còn có thể<sup>24</sup> là *cân* 筋 Hán Việt, như trong tác phẩm *Man thu* (蠻書) hay còn là *Vân Nam chí* (雲南志), *Nam Di chí* (南夷志) của Phàn Xước (Kinh lược sứ của nhà Đường ở An Nam, cuối thế kỷ IX) kể lại các chuyện ở các dân tộc phía Nam.

Trích *Man thu*<sup>25</sup> chương 8, phần 4: “*Quý* 者飯以筋不匙, *賤* 者搏之而食: *quý giả phạn dĩ cân bất thi, tiện giả bác chi nhi thực*”, tạm dịch: “*kẻ giàu có thì ăn cơm bằng đũa mà không dùng thìa, kẻ nghèo khổ thì ăn cơm bằng tay/bốc*”.

*Cân* 筋 chỉ những vật hay dụng cụ hình giống chiếc đũa, nghĩa chính của *cân* là *gân* (một biến âm của *cân*, cũng như 近 *cận* - *gân*, 錦 *cẩm* - *gấm*..., so với *cặp* - *cấp* - *gấp* - *gấp*). Không có gì lạ khi ngôn ngữ dùng đũa để tả hình dạng giống nhau của sự vật: ví dụ núi

<sup>22</sup> Vương Lộc (giới thiệu và chú giải). *An Nam dịch ngữ*. (Đà Nẵng: Trung tâm Từ điển học, 1995).

<sup>23</sup> Âm đọc này giống như một người nước ngoài đọc chữ đũa (thanh điệu không rõ), tuy nhiên *An Nam dịch ngữ* đã ký âm khá chính xác âm đọc tiếng Việt vào thế kỷ XVI so với hiện nay, có thể nghe cách phát âm của chữ này tại website : zidian.911cha.com.

<sup>24</sup> Hai dạng *trợ* 筴 và *cân* 筋 khá giống nhau, có thể là nhầm lẫn tự dạng trong trường hợp này chăng? Nhất là các tài liệu cổ còn có thể đọc không được rõ ràng và chính xác nữa. Người viết còn đọc trong một số tài liệu cho rằng chữ sao Hán Việt 筴 là đũa tre, nhưng các dạng *cân* 筋 và sao đều không được *Từ nguyên* ghi là chiếc đũa như các dạng *giáp*, *trợ/trú*. Xem: *Từ nguyên*. (Bắc Kinh: Thương Vụ ấn thư quán, 2004).

<sup>25</sup> Chương 8 viết về phong tục của *man di* (“dân mọi rợ”) 《卷八蠻夷風俗第八》.

Chiếc Đũa (Chính Trọ son), đậu đũa... Cách dùng *bằng trọ/trứ* 冰箸 là *cây kem* (~ icy lolly ~ que kem, tiếng Mân Bắc/Đông).

Một điều nên xem lại là thành phần hài thanh của chữ *trọ/trứ* hay *giả* 者. Các chữ dùng thành phần này còn đọc với phụ âm đầu lưỡi/hữu thanh đ như *đô* 都, *đô/chu* 屠, *đô/xà* 閻, *đổ* 堵 睹... Như vậy, *trọ/trứ* 箸 cũng có thể đọc là \*đu, dẫn đến dạng *đuũa* hiện tại. Các âm trên cho ta khả năng liên hệ các phụ âm đầu đ - ch - x (xát hóa).

## Kết luận

Tóm lại, tìm hiểu các cách gọi đũa theo dòng thời gian cho thấy dạng *kẹp* (cái *kẹp*), cặp hay là âm cổ của *giáp* cho đến dạng *đuũa* hay âm cổ của *trọ/trứ*.<sup>26</sup> Đây là các tương quan của phụ âm đầu k - gi (*kẹp - giáp*) và đ - tr (*đô - trò*) của tiếng Hán - Việt và Việt thời cổ đại, trước thế kỷ XIV và XV khi các âm *trọ/trứ* và *trụ*, *trứ* trong tiếng Hán đọc giống nhau; vì kỵ húy nên tiếng (Hán) của dân Ngô Trung<sup>27</sup> đổi *trọ* thành *khoái* (nghĩa là vui vẻ, may mắn) cho tích cực hơn, nhất là cho dân đi biển. Dần dần *khoái tử* của phương ngữ Ngô Trung trở thành tiếng nói của toàn dân<sup>28</sup> Trung Quốc (hay *phổ thông thoại*).

Tiếng Nhật và Hàn đều không bị âm đọc giống như trên nên không cần phải đổi, nhất là tiếng Việt với sáu thanh điệu. Nếu tiếng Việt bảo lưu phần nào các dạng âm thanh cổ<sup>29</sup>, thì chữ Hán còn giữ lại hình ảnh (tượng hình) qua các nét khắc/vẽ cổ đại (*giáp* văn,

<sup>26</sup> Âm *trọ/trứ* 箸 (gồm bộ *trúc* hợp với chữ *giả* 者 hài thanh, đọc là *zhù* theo pinyin) đọc gần giống âm *chủ* 煮 (gồm bộ *hỏa* hợp với chữ *giả* 者 hài thanh, đọc là *zhǔ* theo pinyin, nghĩa là *nấu*). Đây là lý do một số tác giả liên hệ đũa (bằng kim loại/đồng) với việc nấu nướng như dùng để gấp than nóng, gấp thịt nóng trong bếp vì không thể dùng tay không. Sau đó đũa mới dùng để gấp đồ ăn trên bàn ăn và làm bằng gỗ, tre/trúc, ngà voi. Một dữ kiện đáng chú ý là tiếng Mường (Bi) đũa là *tũa*, còn *tũa* là “*làm các công việc về nấu nướng*” (so sánh với 箸 *trứ/trọ* ~ đũa và 煮 *chủ* ~ nấu nướng). Trích: Nguyễn Văn Khang (chủ biên), Bùi Chí, Hoàng Văn Hành. *Từ điển Mường - Việt*. (Hà Nội: Văn hóa dân tộc, 2002), 516.

<sup>27</sup> Khu vực này vào thời Minh là vùng đánh cá, đi biển. Ngay cả tên thành phố Thượng Hải bây giờ từng có nghĩa là “*lênh đêngh trên biển*” (*thượng* 上 là trên, *hải* 海 là biển), nên không ngạc nhiên khi dân địa phương phải kiêng kỵ các âm “*xấu*” như *trụ/trứ* (ngưng lại) hay *chú* (mọt gỗ).

<sup>28</sup> *Phổ thông thoại* hay ngôn ngữ chính thức của Trung Quốc, còn gọi là *quốc ngữ* hay *Hoa ngữ*, dựa trên giọng Bắc Kinh. Thống kê năm 2014 cho thấy khoảng 70% dân Trung Quốc nói được tiếng phổ thông (*phổ thông thoại*).

<sup>29</sup> Một số học giả Trung Quốc muốn tìm lại các “*âm Hán cổ*” đã sang Việt Nam để nghiên cứu tiếng Việt như GS. Vương Lực. Một điểm đáng chú ý là trong cuốn *The languages of China before the Chinese*, GS. Terrien de Lacouperie (nhà Hán học người Pháp) còn cho rằng “*It is the Sino-Annamite, this very dialect, which, with necessary allowance for decay and self-divergence, rightly deserves the qualification of the most archaic of the Chinese dialects*” (tr. 54) hàm ý tiếng Hán - Việt là phương ngữ cổ nhất của tiếng Hán sau khi so sánh các âm đọc giữa các phương ngữ ở Trung Quốc và âm Hán - Việt.



kim văn ...) như trường hợp chữ *giáp* chẳng hạn. Điều này cho thấy hai tiếng Việt và Hán đã giao lưu ngay từ thời bình minh của ngôn ngữ<sup>30</sup> khi bắt đầu có chữ viết ghi lại tiếng nói con người.

*Đũa* gắn liền với văn minh lúa nước, không những trong văn hóa ẩm thực không thể thiếu của cuộc sống hàng ngày, mà từng dùng làm bằng chứng để chấm dứt liên hệ vợ chồng (tục bẻ đũa<sup>31</sup>) của xã hội Việt Nam.

Hi vọng bài viết này gợi ý cho người đọc tra cứu sâu xa hơn và tìm ra nhiều điều thú vị trong tiếng mẹ đẻ của chúng ta.

Tiến trình các dạng chỉ đũa đề cập trong bài này có thể được tóm tắt như sau:

Tiếng Việt (a), (b) bảo lưu các dạng *kẹp* (\*ke:b>*giáp*), *đũa* (\*d<sup>h</sup>iwo>*trú/trợ*).

Tiếng Hàn, Nhật (b) dùng *trợ/trứ*.

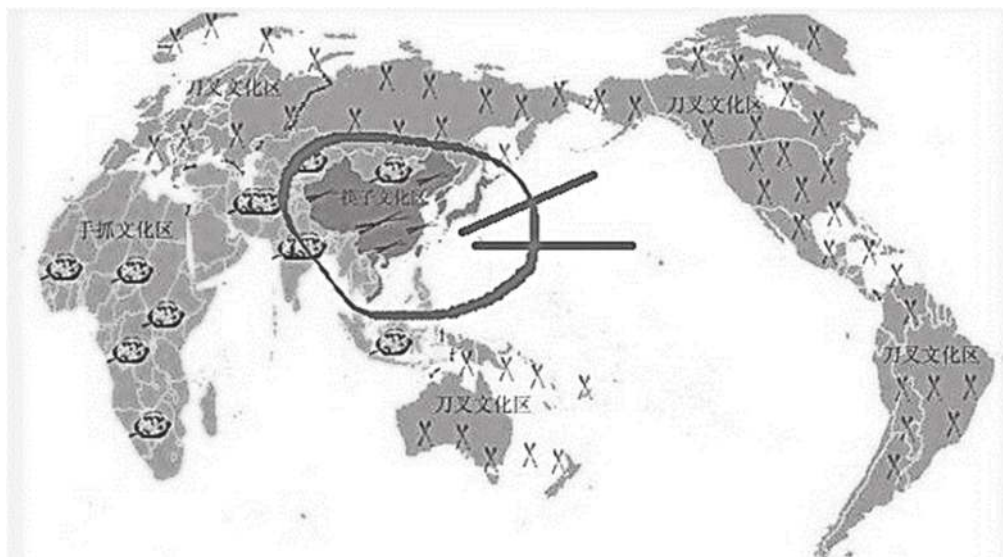
Tiếng Trung (Quốc) \*a, \*b, \*c, (d) - dấu hoa thị \* hàm ý đã từng hiện diện trong ngôn ngữ. Tần số xuất hiện<sup>32</sup> (tần suất) của chữ *khoái* bộ *trúc* là 2.792 / 434.717.750, so với chữ *trợ* bộ *trúc* và chữ *giả* hài thanh là 1.010/432.068.615 và chữ *trợ* bộ *trúc* và chữ *trợ* hài thanh là 4/65.348.624. Các chữ *giáp* bộ *mộc* thì rất hiếm và ít có tài liệu sử dụng, thành ra các dữ kiện này cho thấy sự phổ thông của danh từ *khoái* chỉ *đũa* thời nay ở Trung Quốc.

**giáp (a)>trứ/trợ (b)>cân (c)>khoái (d)**

<sup>30</sup> Thí dụ như trường hợp tên gọi 12 con giáp: *Sửu* có âm cổ là \*tlu hay tru/trâu, người Việt hiểu được ngay nhưng người Hán phải kèm chữ *ngưu* sau *Sửu*, hay *Sửu ngưu* 丑牛, để cho thấy biểu tượng của chi này là con vật nào. Thí dụ: 亥豕, 未羊, 巳蛇, 申猴: *Hợi thỉ* (lợn), *Mùi dương* (dê), *Tị xà* (rắn), *Thân hầu* (khỉ).

<sup>31</sup> Tham khảo bài viết “Tiếng Việt thời linh mục de Rhodes - tiền gián, bẻ tiền bẻ đũa” (phần 21) cùng tác giả. Tục lệ “bẻ đũa” này khó hiện diện trong văn hóa Hàn Quốc vì đũa thường làm bằng kim loại (bạc)!

<sup>32</sup> Trích từ các website: chineselanguage.org; chinese-characters.org.



**Hình 7. Ba vùng văn hóa ẩm thực:  
vùng dùng đũa (khoanh tròn), dao/nĩa và tay không<sup>33</sup>**

### Tài liệu tham khảo

- Hạng Mộng Băng [项梦冰] (2017). “Khoái tử - đích từ vị địa lý học nghiên cứu” [筷子 - 的词汇地理学研究]. *Trung Quốc ngữ ngôn địa lý* 《中国语言地理》第一辑]. Tập 1.
- Hoàng Thị Ngọc (1999). *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng Kinh*. Hà Nội: Khoa học xã hội.
- Hoàng Thị Ngọc (2016). *Từ điển song ngữ Hán - Việt: Chỉ nam Ngọc âm giải nghĩa*. Hà Nội: Văn học.
- Huỳnh Tịnh Paulus Của (1896). *Đại Nam quốc âm tự vị*. Tome I, II. Saigon: Imprimerie REY, CURIOL & Cie.
- Lã Minh Hằng (2013). *Khảo cứu từ điển song ngữ Hán - Việt: Đại Nam quốc ngữ - nguyên bản Nguyễn Văn San*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Cung Thông (2011). “A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?”. <https://daophatngaynay.com/>. Truy cập tháng 8.2022.
- Nguyễn Cung Thông (2020). “Tiếng Việt thời linh mục de Rhodes - tiền gián, bẻ tiền bẻ đũa” (phần 21). <http://conggiao.info/>. Truy cập tháng 8.2022.

<sup>33</sup> Xem: chinawhisper.com.

- Nguyễn Cung Thông (2008). “Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp - Sứu \*tlu tru trâu”. <http://vns.edu.vn/>. Truy cập tháng 8.2022.
- Nguyễn Ngọc San (2003). *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*. Hà Nội: Đại học Sư phạm.
- Nguyễn Quang Hồng (2015). *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*. Tập 1 và 2, Hà Nội: Khoa học xã hội.
- Nguyễn Tài Cẩn (1979). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Thiện Nam (2011). “Văn hóa Việt - Nhật qua câu chuyện đôi đũa”. [\\_https://thanhdiaivietnamhoc.com/](https://thanhdiaivietnamhoc.com/). Truy cập tháng 8.2022.
- Q. Edward Wang (2015). *Chopsticks: A Cultural and Culinary History*. United Kingdom: Cambridge University Press.
- Terrien de Lacouperie (1877). *The languages of China before the Chinese*. United Kingdom: David Nutt, London.
- Trần Trí Dồi (2011). *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*. Hà Nội: Giáo dục Việt Nam.